SỞ Y TẾ THÁI BÌNH
BỆNH VIỆN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 326/TB-BVN

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ (Lần 2)

Kính gửi: Các hãng sản xuất; Nhà cung cấp hóa chất tại Việt Nam.

Bệnh viện Nhi Thái Bình tiếp tục có nhu cầu tiếp nhận báo giá lần 2 để có căn cứ tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm Huyết học, hoá chất xét nghiệm Vi sinh và hoá chất dùng chung phục vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Nhi Thái Bình năm 2023-2024 *(Hóa chất không thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương)* và danh mục hóa chất Huyết học cho máy mới được xác lập quyền sở hữu toàn dân với nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Thái Bình; Địa chỉ: Số 02, phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Mr. Vũ Tú Anh; phòng Kế hoạch tổng hợp; số điện thoại: 0982.811.807; Địa chỉ email: *P.khth.bvn@gmail.com.*

3. Cách tiếp nhận báo giá.

- Bản giấy: Gửi về Mr. Vũ Tú Anh, phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện Nhi Thái Bình; Số 02, phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình; Số điện thoại liên hệ: 02273.643.282.
- File mềm: gửi vào email: *P.khth.bvn@gmail.com.*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9h00' ngày 02 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h00' ngày 12 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 12/8/2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất Huyết học chi tiết theo *Phụ lục 01*; Danh mục hóa chất Vi sinh chi tiết theo *Phụ lục 02*.

2. Địa điểm cung cấp hóa chất: Bệnh viện Nhi Thái Bình (số 02, phố Tôn Thất Tùng, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình)

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hóa đơn, biên bản bàn giao, nghiệm thu của từng lần giao, nhận hàng hoặc thanh toán một lần sau khi thanh lý hợp đồng.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo *mẫu phụ lục 03 đính kèm.*

Bệnh viện Nhi Thái Bình kính mời các Hãng sản xuất, Công ty, Doanh nghiệp, Nhà cung cấp hóa chất tại Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm và khả năng cung cấp tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Bệnh viện Nhi Thái Bình xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Ban GĐBV (để báo cáo);
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Liêm

PHỤ LỤC 03: BIỂU MẪU BÁO GIÁ

Áp dụng với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BVN, ngày 02/8/2023 của Bệnh viện Nhi Thái Bình)

TÊN ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

Số:...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng .... năm 2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Thái Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số:.... /TB-BVN, ngày..... tháng.... năm 2023 của Bệnh viện Nhi Thái Bình, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan.

STT	Danh mục thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân loại TTB YT	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Mã HS	Năm sản xuất	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho dịch vụ liên quan (VND)	Thuế phí, lệ phí (VNĐ)	Thành tiền (VND)
1	Danh mục A													
2	Danh mục B													
3	....													
...														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của trang thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ..... ngày, kể từ ngày ... tháng... năm ...[*ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày*], kể từ ngày ... tháng...năm ...[*ghi ngày...tháng...năm...kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá*]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của

pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin đẻ bó giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột " Danh mục trang thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghu cụ thể mã HS của từng thiets bị y tế.

(5)Cột Phân loại trang thiết bị y tế (Loại A/B/C/D;nếu không có ghi: Không phân loại).

SỞ Y TẾ THÁI BÌNH
BỆNH VIỆN NHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do -Hạnh phúc

DANH MỤC MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH VÀ HUYẾT HỌC CỦA BỆNH VIỆN NHI THÁI BÌNH NĂM 2023-2024

(Kèm theo Thông báo số: 326/TB-BVN ngày 2/8/2023)

TT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
1	Kít tách DNA	- Dạng: cột tinh sạch - Mẫu đầu vào: Máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy (CSF), nước tiểu, đờm, dịch rửa phế quản (BAL), dịch hút, mẫu tinh trùng, bọ ve, nước bọt, mẫu phết - Chứng nhận: CE IVD - Thể tích mẫu tách: lên đến 200 µl - Lượng thu được trung bình: 4-6 µg	Bộ	Bộ/50 test	GeneProof	CH Séc	25	
2	Mycoplasma pneumoniae PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/µl với xác xuất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết - Kiểm soát chất lượng: ISO 13485 - Chứng nhận: CE IVD	Bộ	25test/bộ	GeneProof	CH Séc	15	
3	Bộ xét nghiệm định lượng và định tính Adenovirus	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Gen E2B - Tính đặc hiệu: 100% với Adenovirus - Giới hạn phát hiện (LoD với xác suất 95%): >= 81.41 cp/ml - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^10 - 10^2.5cp/ml - Mẫu đầu vào: Dịch hút, huyết tương, phân, mẫu phết, nước tiểu, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD	Bộ	Bộ/25 test	GeneProof	CH Séc	30	
4	Hoá chất định lượng HSV trên máy RT-PCR	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Gen mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD với xác suất 95%): + Đối với HSV-1: >= 82.8 cp/ml + Đối với HSV-2: >=60.2 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 97.62% (CI95% : 93.63% - 99.23%) - Độ nhạy chẩn đoán: 100.00% (CI95% : 98.24% - 100%) - Khoảng tuyến tính (với độ chụm ± 0.5 log): 10^10-10^2 cp/ml - Mẫu đầu vào: CSF, huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, mẫu phết, máu toàn phần (EDTA) - Chứng nhận: CE IVD	Bộ	Bộ/25 test	GeneProof	CH Séc	15	
5	Hoá chất định lượng virus viêm gan B HBV trên máy RT-PCR	'- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ ở khung đọc mở X (ORFx) - Độ đặc hiệu phân tích: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): chỉ từ 13.9 IU/ml với xác xuất 95% - Kiểm soát tách chiết/ ức chế: Kiểm soát ức chế PCR và kiểm soát hiệu suất tách chiết ADN (ISEX) - Mẫu đầu vào: Huyết tương, huyết thanh - Kênh màu yêu cầu: FAM, HEX - Chứng nhận: CE IVD	Bộ	Bộ/25 test	GeneProof	CH Séc	4	
6	Kháng thể kháng nhân DsDnA	Xác định định lượng kháng thể tự miễn IgG kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh, mỗi thanh 8 giếng có thể bẻ rời. Khay vi giếng được phủ bởi Plasmid tái tổ hợp dsDNA có trong các protein bò. - Bộ chất dựng đường cong chuẩn: 6x 2.0ml/lọ. Có thể dùng ngay và có màu xanh dương. - Dung dịch đệm rửa đậm đặc: 1x 60ml/chai - Nồng độ 20x - Enzyme liên hợp:1x16ml/lọ, mã hóa màu đỏ - Chất tạo màu/ cơ chất: 1x16ml/lọ - Acid sulfuric: 1x15ml/lọ - Dung dịch pha loãng mẫu: 2x60ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng có màu xanh tím. - Tấm dán (phím dán): 2 cái Tỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 90 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng trong bóng tối Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Độ nhạy: ≥ 98% Độ đặc hiệu: ≥ 98% Độ chụm: kết quả CV% trong khoảng từ 4-20% tuỳ vào kính đọc OD450nm. Độ ổn định: ổn định ở 2-8oC trong 15 tháng	test	96 test	Diapro	Ý	8	
7	Kít phát hiện các kháng thể kháng sốt xuất huyết IgG	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ đặc hiệu phân tích: không có phản ứng chéo đáng kể với FSME/TBE Virus IgG, West Nile Virus IgG, Cytomegalovirus IgG, Borrelia burgdorferi IgG, Influenza A Virus IgG và Leptospira IgG. - Độ nhạy lâm sàng: 96.7% - Độ đặc hiệu lâm sàng: 99% - Độ chụm nội xét nghiệm: 1.5%; 1.4%; 1.3% - Độ chụm liên xét nghiệm: 5.0%; 5.9%; 7.8% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	15	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
8	Kít phát hiện các kháng thể kháng sốt xuất huyết IgM	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ đặc hiệu phân tích: không có phản ứng chéo đáng kể với FSME/TBE Virus IgM, Influenza A IgM và Leptospira IgM. - Độ nhạy lâm sàng: 96.2% - Độ đặc hiệu lâm sàng: >99,3% - Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9%; 3.1%; 6.8% - Độ chụm liên xét nghiệm: 5.2%; 7.7%; 5.8% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	15	
9	Kít phát hiện các kháng thể kháng thủy đậu IgG(VZV IGG)	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ đặc hiệu phân tích: không có phản ứng chéo đáng kể với các kháng thể kháng Cytomegalovirus IgG, EpsteinBarr Virus IgG, Measles Virus IgG, Mumps Virus IgG, Rubella Virus IgG, Toxoplasma gondii IgG. - Độ nhạy lâm sàng: 98,9% - Độ đặc hiệu lâm sàng: >99% - Độ chụm nội xét nghiệm: 2.8%; 9.2%; 2.5% - Độ chụm liên xét nghiệm: 3.8%; 3.7%; 2.7% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	15	
10	Kít phát hiện các kháng thể kháng thủy đậu IgM (VZV IGM)	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ đặc hiệu phân tích: phản ứng chéo không đáng kể với Cytomegalovirus IgM, Epstein-Barr Virus IgM, không phản ứng chéo với Toxoplasma gondii IgM, Rubella Virus IgM, Measles Virus IgM. - Độ nhạy lâm sàng: >99% - Độ đặc hiệu lâm sàng: >99% - Độ chụm nội xét nghiệm: 2.0%; 2.4%; 1.7% - Độ chụm liên xét nghiệm: 5.3%; 4.6%; 2.4% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	15	
11	Kít phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae IgG	Tỉ lệ pha loãng: 1:101. Đọc kết quả ở bước sóng 405nm Độ nhạy: 99% Độ đặc hiệu: 95.5% Độ chụm nội xét nghiệm: 4.9%, 4.7%, 4.2% Độ chụm liên xét nghiệm: 11.6%, 6.9%, 5.9% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Respiratory Syncytial virus IgG, Epstein-Barr Virus EBNA1 IgG, Adenovirus IgG Độ ổn định: ổn định tại 2-8oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	35	
12	Kít phát hiện kháng thể người kháng Mycoplasma pneumoniae IgM	Tỉ lệ pha loãng: 1:101. Đọc kết quả ở bước sóng 405nm Độ nhạy: 91.3% Độ đặc hiệu: 95.5% Độ chụm nội xét nghiệm: 7.7%, 7.2%, 7.9% Độ chụm liên xét nghiệm: 12.8%, 5.5%, 8.3% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Measles virus IgM, Influenza A IgM, Chlamydia pneumoniae IgM, Bordetella pertussis IgM Độ ổn định: ổn định tại 2-8oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	40	
13	Kít phát hiện các kháng thể kháng Quai bị IgG	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ nhạy lâm sàng: >99% - Độ đặc hiệu lâm sàng: 98,2% - Độ chụm nội xét nghiệm: 2,4%; 4,7%; 2,9% - Độ chụm liên xét nghiệm: 9,5%; 6,8%; 8,2% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Respiratory Syncytial Virus IgG, virus Parainfluenza IgG - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	10	
14	Kít phát hiện các kháng thể kháng Quai bị IgM	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ nhạy lâm sàng: >99% - Độ đặc hiệu lâm sàng: 97,6 % - Độ chụm nội xét nghiệm: 4,1 - 6,3% - Độ chụm liên xét nghiệm: 2,9 - 6,5% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Measles virus IgM, Influenza virus IgM, Epstein-Barr Virus IgM, Adenovirus IgM, Virus Rubella IgM. - Độ ổn định: ổn định tại 2-8oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	10	
15	Kít xác định kháng thể IgG Herpes Simplex Virus loại 1 và 2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) định lượng/định tính kháng thể IgG Herpes Simplex Virus loại 1 và 2 trong huyết tương và huyết thanh người. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 1 cái. 12 thanh x 8 vi giếng phủ HSV1 và HSV2 tự nhiên, bất hoạt UV trong sự hiện diện của protein bò. - Bộ chất dựng đường chuẩn: 4ml CAL1 = 0 arbU/ml 4ml CAL2 = 5 arbU/ml 2ml CAL3 = 10 arbU/ml 2ml CAL4= 20 arbU/ml 2ml CAL5 = 50 arbU/ml 4ml CAL6 = 100 arbU/ml. - Huyết thanh chứng: 1 lọ. Đông khô. - Đệm rửa đậm đặc: 1x60ml/lọ. - Enzyme liên hợp: 2x8ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng và màu đỏ. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1x16ml/lọ. - Acid sulfuric: 1x15ml/lọ. - Chất pha loãng mẫu: 2x60ml/lọ. Thuốc thử màu xanh dương. - Tấm dán khay: 2 miếng Tỉ lệ pha loãng: 1:101; Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 20 phút ở nhiệt độ phòng (18-24oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giới hạn phát hiện: >5 arbU/ml Độ nhạy chẩn đoán: >98% Độ đặc hiệu chẩn đoán: >98% Độ ổn định: tại 2-8 oC trong 15 tháng	Hộp	96test	DiaPro	Ý	10	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
16	Kít xác định kháng thể IgM Herpes Simplex Virus loại 1 và 2	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để xác định kháng thể IgM kháng virus Herpes Simplex loại 1 và 2 trong huyết tương và huyết thanh với hệ thống "capture". Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh x 8 vi giếng được phủ bởi gắn với kháng thể dê tinh sạch kháng IgM người, với sự có mặt của protein bò. - Chứng âm: 1x4.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng chứng. Chứng âm được mã hóa màu vàng - Chứng dương: 1x4.0 ml/lọ. Sẵn sàng sử dụng chứng. Chứng dương màu xanh lá. - Chất hiệu chuẩn: 1 lọ đông khô. - HSV1&2 Ag đông khô: 6 lọ đông khô. - Đệm rửa đậm đặc: 1x60ml/chai. - Enzyme liên hợp: 1x0.8 ml/lọ. - Kháng nguyên pha loãng: 1 lọ 16 ml. - Pha loãng mẫu: 2x60.0 ml/lọ. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1x16ml/lọ. - Acid sulfuric: 1x15ml/lọ. - Tấm khay dán: 2 miếng Tỉ lệ pha loãng: 1:101; Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 20 phút ở nhiệt độ phòng (18-24oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Độ nhạy chẩn đoán: >98% Độ đặc hiệu chẩn đoán: >98% Độ ổn định: tại 2-8 oC trong 15 tháng	Hộp	96test	DiaPro	Ý	10	
17	kít xét nghiệm kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus	Định lượng/định tính kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết tương và huyết thanh người. Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng: 12 thanh x 8 vi giếng được phủ Cytomegalovirus tinh sạch hiện diện trong protein bò bị bất hoạt bởi tia UV - Bộ chất dựng đường chuẩn: 4ml CAL 1 = 0 WHO IU/ml 4ml CAL 2 = 0.5 WHO IU/ml 2ml CAL 3 = 1 WHO IU/ml 2ml CAL 4 = 2 WHO IU/ml 2ml CAL 5 = 4 WHO IU/ml 4ml CAL 6 = 8 WHO IU/ml. - Huyết thanh chứng: 1 lọ. đông khô. - Dung dịch đệm rửa đậm đặc: 1x60ml/ chai. - Chất liên hợp Enzyme: 2x8ml/lọ. Có thể dùng ngay và được mã hóa màu đỏ. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1x16ml/lọ. - Acid sulfuric: 1x15ml/lọ. - Dung dịch pha loãng mẫu: 2x60ml/lọ. Hóa chất được mã hóa màu xanh dương. - Tấm dán khay: 2 cái Tỉ lệ pha loãng: 1:101; Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 20 phút ở nhiệt độ phòng (18-24oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giới hạn phát hiện: 0.5 WHO IU/ml Độ đặc hiệu: > 98% Độ nhạy: >98% Độ ổn định: ổn định 2-8oC trong 15 tháng	Hộp	96test	DiaPro	Ý	20	
18	kít xét nghiệm kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) để xác định kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus hoặc CMV trong huyết tương và huyết thanh người với hệ thống "Capture". Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh x 8 vi giếng được phủ kháng thể tinh sạch ái lực đơn dòng đặc hiệu IgM người, có protein bò. - Chứng âm: 1x4.0 ml/lọ. Có thể dùng ngay. Chất chứng âm không màu. - Chứng dương: 1x4.0 ml/lọ. Có thể dùng ngay. - Chất hiệu chuẩn: 1 lọ được đông khô. - Kháng thể CMV đông khô: 6 lọ được đông khô. - Dung dịch đệm rửa đậm đặc: 1x60ml/chai. - Chất liên hợp Enzyme: 1x0.8 ml/lọ. - Dung dịch pha loãng kháng nguyên: 1 lọ 16 ml. - Dung dịch pha loãng mẫu: 2x60.0 ml/lọ. - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1x16ml/lọ. - Acid sulfuric: 1x15ml/lọ. - Tấm dán khay: 2 cái Tỉ lệ pha loãng: 1:101; Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 20 phút ở nhiệt độ phòng (18-24oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Độ nhạy chẩn đoán: >98% Độ đặc hiệu chẩn đoán: >98% Độ ổn định: tại 2-8 oC trong 15 tháng	Hộp	96test	DiaPro	Ý	20	
19	Kít phát hiện các kháng thể kháng Sởi IgG	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ nhạy lâm sàng: >99% - Độ đặc hiệu lâm sàng: 95% - Độ chụm nội xét nghiệm: 2,9%; 1,9%; 1,7% - Độ chụm liên xét nghiệm: 3,6%; 5,9%; 5,5% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus hợp bào hô hấp IgG, Mumps IgG, Epstein-Barr virus IgG - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	10	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
20	Kít phát hiện các kháng thể kháng Sởi IgM	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ nhạy lâm sàng: 98,9% - Độ đặc hiệu lâm sàng: > 99% - Độ chụm nội xét nghiệm: 1,9%; 2,1%; 2,8% - Độ chụm liên xét nghiệm: 9,3%; 5,2%; 5,2% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Mumps virus IgM, Virus cúm IgM, Virus Epstein-Barr VCA IgM, Adenovirus IgM, Rubella Virus IgM, Virus hợp bào hô hấp IgM, Parvovirus IgM, Chikungunya Virus IgM, Zika Virus IgM và virus Dengue IgM. - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	10	
21	Kít phát hiện các kháng thể kháng Adenovirus IgG	Xét nghiệm miễn dịch định lượng để phát hiện các kháng thể IgG của người trong huyết thanh hoặc huyết tương chống lại các kiểu huyết thanh adenovirus. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng - Chất liên hợp kháng IgG người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng - Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml - Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng - Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng - Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng Tỉ lệ pha loãng: 1:501, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: 92.6% Độ đặc hiệu: 91.3% Độ chụm nội xét nghiệm: 4.7% - 5.4% Độ chụm liên xét nghiệm: 7.2% - 9.3% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Varicella Zoster Virus IgG, Respiratory Syncytial Virus IgG, Influenza A Virus IgG, Influenza B Virus IgG, Parainfluenza Virus IgG, Epstein-Barr EA Virus IgG, Virus quai bị IgG và Virus sởi IgG Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	15	
22	Kít phát hiện các kháng thể kháng Adenovirus IgM	- Độ đặc hiệu phân tích: phản ứng chéo với Adenovirus IgG, Parainfluenza Virus IgG, Influenza A Virus IgG, Influenza B Virus IgG là không đáng kể, không phản ứng chéo với Helicobacter pylori IgG, Mycoplasma pneumoniae IgG. - Độ nhạy lâm sàng: >99% - Độ đặc hiệu lâm sàng: >99.0% - Độ chụm nội xét nghiệm: 5.4%; 3.4%; 1.6% - Độ chụm liên xét nghiệm: 12.4%; 7.3%; 4.4% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	24	
23	Kít phát hiện kháng thể kháng Bordetella Perussis IgG trong bệnh ho gà	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. - Độ đặc hiệu phân tích: phản ứng chéo với Adenovirus IgG, Parainfluenza Virus IgG, Influenza A Virus IgG, Influenza B Virus IgG là không đáng kể, không phản ứng chéo với Helicobacter pylori IgG, Mycoplasma pneumoniae IgG. - Độ nhạy lâm sàng: >99% - Độ đặc hiệu lâm sàng: >99.0% - Độ chụm nội xét nghiệm: 5.4%; 3.4%; 1.6% - Độ chụm liên xét nghiệm: 12.4%; 7.3%; 4.4% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	15	
24	Kít phát hiện kháng thể kháng Bordetella Perussis IgM trong bệnh ho gà	Tỉ lệ pha loãng: 1:101 Đọc kết quả ở bước sóng 405nm. Độ đặc hiệu phân tích: phản ứng chéo không đáng kể với Mycoplasma pneumoniae IgM, không phản ứng chéo với Helicobacter pylori IgM, Parainfluenza Virus IgM, Influenza A Virus IgM, Influenza B Virus IgM. - Độ nhạy lâm sàng: 88,9% - Độ đặc hiệu lâm sàng: >99% - Độ chụm nội xét nghiệm: 5.5%; 4.6%; 4.8% - Độ chụm liên xét nghiệm: 9.6%; 14.2%; 15.9% - Độ ổn định: ổn định tại 2-8 oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	20	
25	Kít xác định kháng thể của kháng nguyên bề mặt Viêm gan B HBsAb	Mục đích định lượng lẫn định tính để xác định kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: Khay vi giếng có thể bẻ rời 12x8 giếng được phủ kháng nguyên HbsAg tinh khiết đã bất hoạt của cả hai kiểu phụ (ad và ay) có nguồn gốc từ người. - Chất hiệu chuẩn: 5 x 2,0 ml/lọ, CAL1= 0 mUl/ml ; CAL2 = 10 mIU/ml ; CAL3 = 50 m IU/ml ; CAL4 = 100 mIU/ml ; CAL5 = 250 mIU/ml. Các chất hiệu chuẩn có màu xanh dương - Đệm rửa đậm đặc: 1 x 60ml/chai. - Enzyme liên hợp: 1 x 16ml/lọ. Có thể dùng ngay và có màu đỏ - Chất tạo màu/ Cơ chất: 1 x 16ml/lọ, Có thể dùng ngay. - Acif sulfuric: 1 x 15ml/lọ - Chất pha loãng mẫu: 1 x 8ml/lọ. - Huyết thanh chứng: 1 Lọ, được đông khô. - Tấm phủ khay: 2 cái Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 20 phút ở nhiệt độ phòng (18-24oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450/620 nm. Độ nhạy chẩn đoán: 100 % Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100 %. Độ ổn định: tại 2-8 oC trong 15 tháng	Hộp	96test	DiaPro	Ý	5	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
26	Kít phát hiện các kháng thể kháng Rubbella IgG	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh, Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên (tổng cộng 96) MTP,1 khung Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt. - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng sử dụng - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng sử dụng - Chất liên hợp kháng IgG người: 13 ml, sẵn sàng sử dụng - Dung dịch rửa đậm đặc: 33,3 ml - Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng sử dụng - Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng sử dụng - Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng sử dụng Tỉ lệ pha loãng 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: 99.7% Độ đặc hiệu: >99% Độ chụm nội xét nghiệm: 1.8%, 3.3%, 2.0% Độ chụm liên xét nghiệm: 3.6%, 2.9%, 2.5% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Cytomegalovirus IgG, Epstein-Barr Virus IgG, Herpes Simplex Virus IgG và Varicella Zoster Virus IgG Độ ổn định: ổn định tại 2-8oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	10	
27	Kít phát hiện các kháng thể kháng Rubbella IgM	Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgG người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm: - Khay vi giếng: 12 thanh, Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên (tổng cộng 96) MTP,1 khung Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt. - Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng sử dụng - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng sử dụng - Chất liên hợp kháng IgG người: 13 ml, sẵn sàng sử dụng - Dung dịch rửa đậm đặc: 33,3 ml - Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng sử dụng - Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng sử dụng - Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng sử dụng Tỉ lệ pha loãng 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 405 nm Độ nhạy: >99% Độ đặc hiệu: 96.8% Độ chụm nội xét nghiệm: 2.4%, 2.9%, 2.4% Độ chụm liên xét nghiệm: 4.9%, 3.4%, 2.9% Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Cytomegalovirus IgM, Epstein-Barr Virus IgM, Herpes Simplex Virus IgM, Measles Virus IgM, Mumps Virus IgM, Toxoplasma gondii IgM, Varicella Zoster Virus IgM, Parvovirus IgM, Zika Virus IgM, Chikungunya Virus IgM và Dengue Virus IgM Độ ổn định: ổn định tại 2-8oC trong 22 tháng	Hộp	96test	Serion	Đức	12	
28	Khoanh giấy yếu tố V	- Khoanh giấy Thermo Scientific™ Oxoid yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
29	Khoanh giấy yếu tố X+V	- Khoanh giấy Thermo Scientific™ Oxoid yếu tố X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
30	Khoanh giấy yếu tố X	- Khoanh giấy Thermo Scientific™ Oxoid yếu tố X dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus spp. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
31	HTM agar	Môi trường chuyên biệt để kiểm tra tính nhạy cảm của Haemophilus influenzae. Môi trường này là một phần trong các phương pháp được khuyến nghị bởi Ủy ban Quốc gia Hoa Kỳ về Tiêu chuẩn Phòng thí nghiệm Lâm sàng (NCCLS) Môi trường dạng bột, màu rơm nhạt Thành phần (g/l): Mueller-Hinton Agar 38.0, Yeast extract (specifically selected for low antagonist levels) 5.0 pH: 7.3 ± 0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
32	Môi trường nuôi cấy BRAIN HEART INFUSION AGAR	Môi trường được khuyến cáo dùng cho nuôi cấy chủng liên cầu, Neisseria và các vi sinh vật khó mọc khác. Bổ sung thêm máu và kháng sinh vào môi trường thạch Brain Heart Infusion thích hợp cho phân lập giai đoạn mô của Histoplasma capsulatum và các tác nhân vi nấm gây bệnh khác, bao gồm Coccidioides immitis Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Sodium chloride 5.0 , Glucose 2.0 , Disodium phosphate 2.5 , Agar 10.0 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15 000	
33	Môi trường nuôi cấy Brilliance uti agar	BrillianceTM UTI Agar (trước đây là Chomogenic UTI Agar) là một môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Thành phần chromogenic có chứa 2 chất tạo màu X-Gluc và Red-Gal tạo màu rõ ràng. Môi trường dạng bột, màu rơm Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3 , Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	Hộp 400g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	4 000	
34	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn và phát hiện phản ứng tan huyết khi bổ xung thêm máu khử fibrin	Môi trường thạch máu là môi trường đa năng được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh. Khi không thêm chất bổ sung, có thể sử dụng để bảo quản chủng vi sinh vật trong thời gian ngắn Khi bổ sung huyết thanh và yếu tố tăng trưởng, môi trường có thể được dùng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc. Khi bổ sung máu, môi trường có thể được dùng để xác định các phản ứng tan huyết vốn là tiêu chí chẩn đoán quan trọng cho nhiều loài vi sinh vật. Môi trường dạng bột, màu rơm Thành phần (g/l): 'Lab-lemco' powder 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0 pH: 7.3 ± 0.2 Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	13 000	
35	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
36	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
37	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
38	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftazidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
39	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
40	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
41	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
42	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
43	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
44	Khoanh giấy kháng sinh Sulphamethoxazole/trimetho prim	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ "- Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
45	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
46	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 100 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	2	
47	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin - Clavulanic Acid	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxycillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
48	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
49	Khoanh giấy kháng sinh *Cefoperazone*	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	5	
50	Khoanh giấy định danh Streptococcus pneumoniae	- Khoanh giấy Thermo Scientific™ Oxoid™ Optochin được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Optochin có nồng độ 5µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
51	Môi trường làm kháng sinh đồ	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby và được qui định bởi CLSI, NCCLS, EUCAST Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	7 500	
52	HTM supplement bổ sung vào môi trường HTM	Chất bổ trợ cho môi trường HTM được sử dụng trong thử nghiệm tính nhạy cảm của vi khuẩn Haemophilus influenzae Thành phần mỗi ống (mỗi ống dành cho 500 mL môi trường): NAD 7.5mg , Haematin 7.5mg	Hộp	Hộp 10 ống	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	30	
53	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/ Sulbactam	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
54	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
55	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	4	
56	Môi trường nuôi cấy XLD	- Môi trường chọn lọc để phân lập salmonellae và shigellae từ mẫu lâm sàng và thực phẩm - Dựa vào quá trình lên men xyloza, khử cacboxyl lysine và sản xuất hydro sunfua để tạo ra sự phân biệt chính của shigellae và salmonellae với vi khuẩn không gây bệnh - Môi trường dạng bột mịn, màu hồng rơm - Thành phần (g./l): Yeast extract 3, L-Lysine HCl 5, Xylose 3.75, Lactose 7.5, Sucrose 7.5, Sodium desoxycholate 1, Sodium chloride 5, Sodium thiosulphate 6.8, Ferric ammonium citrate 0.8, Phenol red 0.08, Agar 12.5 - pH: 7.4 ± 0.2 tại 25°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	1 500	
57	Thạch SS	- Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm - Môi trường dạng bột mịn, màu hồng rơm - Thành phần (g/l): 'Lab-Lemco' powder 5, Peptone 5, lactose 10, Bile salts 8.5, Sodium citrate 10, Sodium thiosulphate 8.5, Ferric citrate 1, Brilliant green 0.00033, Neutral red 0.025, agar 15 - pH 7.0 ± 0.2 tại 25°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	1	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
58	Khoanh giấy làm kháng sinh đồ Cefixime	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
59	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone + Sulbactam	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone/ Sulbactam có nồng độ 105µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	4	
60	Môi trường nuôi cấy nấm	- Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác - Môi trường cũng thường được sử dụng với kháng sinh để phân lập nấm gây bệnh từ các vật liệu chứa một lượng lớn nấm hoặc vi khuẩn. - Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0 - pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	3	
61	Môi trường bột MAC-CONKEY AGAR NO 3	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Môi trường phù hợp để phát hiện và định lượng coliform cũng như để phát hiện và phân lập các loài Salmonella và Shigella xuất hiện trong các mẫu bệnh phẩm và thực phẩm. Môi trường này giúp cải thiện sự khác biệt giữa coliform và các sinh vật lên men không lactose trong khi các cầu khuẩn Gram dương bị ức chế hoàn toàn. Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp 500g	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	5	
62	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110 µg.(TZP)	- Khoanh giấy kháng sinh Thermo Scientific™ Oxoid™ được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp (5x50 khoanh)	Oxoid Limited	Vương Quốc Anh	15	
63	Môi trường nuôi cấy	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec	Việt Nam	2 000	
64	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật khó tính và không khó tính	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần : Special peptone, Starch, Sodium chloride., Sheep blood, Agar, pH+-0.2 ở 25độ C.	Hộp	Hộp 10 đĩa	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec	Việt Nam	2 000	
65	Thẻ làm kháng sinh đồ	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	600	
66	NH (thẻ định danh)	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Thẻ	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	400	
67	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	18	
68	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương(GP)	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	20	
69	Thẻ định danh nấm (YST)	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	Hộp	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	3	
70	Thẻ kháng sinh đồ nấm (YS08)	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	3	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
71	Etest Colistin CO 256	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml, 30 thanh/ hộp .	Hộp	30 thanh	BioMerieux SA	Pháp	2	
72	Etest Vancomycin VA 256	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp	30 thanh	BioMerieux SA	Pháp	2	
73	Etest Amoxicillin + Clavulanic	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Bộ	30 thanh	BioMerieux SA	Pháp	2	
74	Bộ nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ	Bộ 3 chai 250ml	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec	Việt Nam	1	
75	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kị khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT	Chai	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	BioMerieux Inc	Mỹ	6 000	
76	Color Gram 2- 240ml	Bộ hóa chất nhuộm Gram gồm 4 chai 240ml: tím tinh thể oxalate, Lugol- PVP, dung dịch tẩy màu, dung dịch Safranin. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	4 chai x 240ml	Ral Diangostics/ Pháp sản xuất cho BioMerieux S.A/Pháp	Pháp	12	
77	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	18	
78	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2. Mỗi thẻ chưa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ	BioMerieux Inc	Mỹ	11	
79	Nước muối 0,45% dùng cho máy Vitek 2	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH:4.5-7, là sản phẩm IVD(in vitro diagnostic)	Lít	Hộp 20chai x 500ml	Laboratoire Aguettant	France	15	
80	Test nhanh xn Covid-19	Định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch mũi hoặc mẫu ngoáy dịch tỵ hầu của người. Đối với mẫu ngoáy dịch tỵ hầu : - Độ nhạy tương quan: 97,6% (95%CI*: 92,8%-99,5%)* - Độ đặc hiệu tương quan: 99,5% (95%CI*: 98,2%-99,9%)* - Độ chính xác tương quan: 99,1% (95%CI*: 97,8%-99,7%)* *95%CI: Khoảng tin cậy 95% Sản phẩm được đóng trong túi kín Ngưỡng phát hiện(LoD) 1,6*102 TCID50/mL. Hạn sử dụng : 24 tháng Không bị lây nhiễm chéo bởi Virus RSV và Rhino ở nồng độ 3,15*105 TCID50/mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE	test	25 test/ hộp	ACON Biotech (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	10 000	
81	Rota/Adeno virus test nhanh	Bộ dụng cụ xét nghiệm Rotavirus và Adeno virus, Dạng strip. Bảo quản ở (2-30° C) - Rotavirus: Độ nhạy: > 99% , Độ đặc hiệu: 98% - Adenovirus: Độ nhạy: 90%, Độ đặc hiệu: >99% Không có phản ứng chéo với mầm bệnh đường tiêu hóa thông thường, các sinh vật và chất khác đôi khi có trong phân: Astrovirus, Enterovirus, Norovirus, Campylobacter, Escherichia coli, Salmonella, Clostridium difficile, Giardia lamblia, Shigella, Helicobacter pylori, Staphylococcus aureus, Entamoeba hystolitica, Listeria monocytogenes, Cryptosporidium parvum Đọc kết quả sau 10 phút Quy cách: 20 test/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO 13585, giấy phép lưu hành sản phẩm Xuất xứ: Châu Âu	test	20 test/ hộp	Atlas Medical GmbH	Đức	5 000	
82	EV 71 IgM test nhanh	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Độ nhạy: 96.8%, Độ đặc hiệu: 99.4% Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG	test	25 test/ hộp	Guangzhou Wondfo Biotech Co., Ltd	Trung Quốc	6 000	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
83	Rota test nhanh	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên Rotavirus trong phân người. Dạng khay. Bảo quản ở (2-30° C). Thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong. • Độ nhạy: > 99% • Độ đặc hiệu: 98% • Giá trị Dự đoán Dương tính: 94% • Giá trị Dự đoán Âm tính: >99% Không có phản ứng chéo chống lại mầm bệnh đường tiêu hóa trong phân người: Adenovirus, Astrovirus, Campylobacter coli, Campylobacter jejuni, Clostridium difficile, Cryptosporidium parvum, Entamoeba hystolitica, Listeria monocytogenes, Escherichia coli O157:H7, Giardia lamblia, Helicobacter pylori, Shigella sonnei, Norovirus, Salmonella paratyphi, Shigella dysenteriae, Salmonella typhimurium, Salmonella typhi, Shigella boydii, Salmonella enteritidis, Shigella flexneri, Enterovirus, Staphylococcus aureus, Yersinia enterocolitica,... Quy cách: 20 test/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO 13585, giấy phép lưu hành sản phẩm Xuất xứ: Châu Âu	test	20 test/ hộp	Atlas Medical GmbH	Đức	5 000	
84	RSV test nhanh	Thử nghiệm phát hiện định tính các kháng nguyên RSV từ các mẫu bệnh phẩm mũi họng của con người (gạc, rửa mũi họng và hút), dạng khay. Bảo quản ở 2-30°C, thử nghiệm ổn định cho đến ngày hết hạn được in trên túi niêm phong. Độ nhạy: 95% Độ đặc hiệu: >99% Không có phản ứng chéo với các mầm bệnh đường hô hấp thông thường, các sinh vật và chất khác đôi khi có trong các mẫu dịch mũi họng: Cúm týp A, Cúm týp B, Adenovirus Quy cách: 20 test/hộp Tiêu chuẩn chất lượng: CFS, ISO 13585, giấy phép lưu hành sản phẩm Xuất xứ: Châu Âu	test	20 test/ hộp	Atlas Medical GmbH	Đức	21 000	
85	HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) thế hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết thanh và huyết tương của con người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng được phủ kháng thể chuột đơn dòng kháng HBsAg, phát hiện đặc hiệu kháng nguyên "a", "y", và "d", chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, đệm rửa đậm đặc, dung dịch pha loãng enzyme, enzyme liên hợp, cơ chất, acid fulfuric 0.3M Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ đặc hiệu chẩn đoán: >99.5% Độ ổn định: từ 2-8oC trong 15 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	96 test	DiaPro	Ý	20	
86	HCV	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) phiên bản 4.0 cho sự phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng được phủ với peptide lõi, peptide NS3, NS4 và NS5 tái tổ hợp, chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, đệm rửa đậm đặc, enzyme liên hợp, cơ chất, dung dịch pha loãng xét nghiệm, acid sulfuric 0.3M, pha loãng mẫu, tấm dán khay Tổng thời gian ủ 105 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ ổn định: tại 2-8oC trong 15 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485 Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) phiên bản 4.0 cho sự phát hiện kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng được phủ với peptide lõi, peptide NS3, NS4 và NS5 tái tổ hợp, chứng âm, chứng dương, chất hiệu chuẩn, đệm rửa đậm đặc, enzyme liên hợp, cơ chất, dung dịch pha loãng xét nghiệm, acid sulfuric 0.3M, pha loãng mẫu, tấm dán khay Tổng thời gian ủ 105 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ ổn định: tại 2-8oC trong 15 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	96test/Hộp	DiaPro	Ý	20	
87	HIV 1& 2 Ab&Ag	Xét nghiệm miễn dịch enzyme thế hệ 4 cho xác định kháng thể kháng vi rút suy giảm miễn dịch ở người hoặc HIVtuýp 1&2&O và kháng nguyên P24 HIV-1 trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng được phủ bởi các peptid đặc hiệu HIV gp36, gp41 và gp120 và với một kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HIV-1 p24 Ag, chứng âm, chứng dương HIV-1 Ab, chứng dương HIV-2 Ab, chất hiệu chuẩn HIV-1 P24 Ag, đệm rửa đậm đặc, chất enzyme liên hợp số 1, chất pha loãng liên hợp 1, chất liên hợp số 2, cơ chất, acid sulfuric 0.3M, pha loãng mẫu, tấm dán khay Tổng thời gian ủ 150 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Độ nhạy phân tích: ≤ 2 UI/ml Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% Độ nhạy chẩn đoán: 100% Độ chụm: Mẫu âm tính CV = 7.6%; Mẫu dương tính thấp CV = 4.0% Độ ổn định: từ 2-8oC trong 18 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	96test/Hộp	DiaPro	Ý	20	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
88	Toxocara IgG	người bằng kỹ thuật ELISA Thành phần bộ xét nghiệm: Khay vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara (96 giếng), Enzyme liên hợp, Chứng âm, Chứng dương, Cơ chất TMB, Dung dịch rửa đậm đặc 20X, Dung dịch pha loãng, Dung dịch dừng Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút, Đọc kết quả ở bước sóng 450nm Độ nhạy: 87.5% Độ đặc hiệu: 93.3% Độ ổn định: tại 2-8°C trong 12 tháng Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Certificate No 224-10-2021	Hộp	96test/Hộp	Cortez	Mỹ	5	
89	Toxocara IgM	Xét nghiệm Toxocara ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzym bán định lượng để phát hiện kháng thể IgM với Toxocara, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: Khay vi giếng chứa kháng nguyên Toxocara Bài tiết - 96 giếng xét nghiệm, Enzyme liên hợp, Chứng dương, Chứng âm, Chromogen, Đệm rửa đậm đặc (20X), Đệm pha loãng, Dung dịch dừng Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (15-25oC) Đọc kết quả ở bước sóng 450 nm Giá trị dự kiến cho các chứng là: Âm tính - 0,0 đến 0,2 đơn vị OD Dương tính - 0,5 đơn vị OD trở lên Tiêu chuẩn : ISO 13485, FDA	Hộp	96test/Hộp	Newlife	Mỹ	5	
90	Chuẩn đoán viêm não nhật bản (JE)	OD chứng âm ≤ 0,200. OD Blank ≤ 0,200 OD chứng dương ≥ 0,400 OD chứng dương/ OD chứng âm ≥ 2 Độ nhạy theo dàn mẫu 100% Độ nhạy đặc hiệu theo dàn mẫu 100%	Hộp	Bộ 2 x8 XN	Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ y sinh – Viện vệ sinh dịch tễ trung ương	Việt Nam	180	
91	Test nhanh chẩn đoán Dengue Ig M/IgG	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rut Dengue(IgG/IgM) - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% - Vùng cộng hợp: Kháng nguyên Dengue(A2302) tái tổ hợp kháng kháng nguyên Dengue(A2313)tái tổ hợp&IgG thỏ - Vạch kết quả M:Kháng thể chuột kháng IgM người - Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG người - Vạch chứng:Kháng thể dê kháng IgG thỏ - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường	Test	Hộp 30 Test	CTK Biotech, Inc/ Mỹ	Mỹ	6 000	
92	Test nhanh Dengue NS1 Ag	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) Độ nhạy tương quan: 100%Độ đặc hiệu tương quan: 99.6% - Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag - Vạch kết quả: Kháng thể thỏ kháng Dengue Ag - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB.... - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	Hộp 30 Test	CTK Biotech, Inc/ Mỹ	Mỹ	12 000	
93	Dung dịch bảo dưỡng cho máy Ortho	Dung dịch gồm huyết thanh bò, muối vô cơ, và các chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hàng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động Thành phần: 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản	Hộp	12 x5ml	Ortho Clinical Diagnostics	Mỹ	2	
94	Dung dịch tăng cường phản ứng	Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể. Thành phần: Dung dịch đệm phosphat có nồng độ độ ion thấp (Liss)	Hộp	3 lọx10ml	Millipore(UK) Ltd/sản xuất cho Ortho Clinical Diagnostics	Anh	5	
95	Khay pha loãng hồng cầu 16 giếng	Khay bao gồm các giếng pha loãng hồng cầu của bệnh nhân	Hộp	180 chiếc/ hộp	G.W. Plastic, Inc./ Mỹ sản xuất cho Ortho Clinical Diagnostics	Mỹ	2	
96	Card xác định nhóm máu ABO/RH bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Cassette dùng cho xét nghiệm định tính để xác nhận các kháng nguyên A (ABO1), B (ABO2) và D (Rh1) trên bề mặt các tế bào hồng cầu người Thành phần: Cassette bao gồm 6 cột: - Cột 1 và 4: Thuốc thử nhóm máu Anti-A (Anti-ABO1): Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng MHO4 và 3D3), FD & C Blue Số 1 - Cột 2 và 5: Thuốc thử nhóm máu Anti-B (Anti-ABO2): Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) (dòng NB10.5A5 và NB1.19), FD & C Số 5 - Cột 3 và 6: Thuốc thử nhóm máu Anti-D (Anti-RH1): Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng D7B8)	Hộp	100 Cassette/ Hộp	Ortho Clinical Diagnostic	Anh	5	
97	Sinh phẩm chẩn đoán invitro	Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và quy trình xét nghiệm phát hiện kháng thể ngưng kết trực tiếp. Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 đến 6: Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm định nhóm máu ngược	Hộp	100 Cassette/ Hộp	Ortho Clinical Diagnostic	Anh	5	
98	Card xét nghiệm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 đến 6: Globulin kháng người, Anti-IgG (Thỏ) (Green)	Hộp	Hộp 100 test/ Hộp	Ortho Clinical Diagnostic	Anh	5	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
99	Ortho BioVue System Newborn Cassette	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để nhận diện kháng nguyên A, B và D (RH1) trên tế bào hồng cầu người và để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với tế bào ở trẻ sơ sinh. Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-A chuột (các dòng MH04 và 3D3). FD & C màu xanh da trời Số 1 - Cột 2: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-B chuột (các dòng NB10.5A5 và NB1.19). FD&C Màu vàng Số 5 - Cột 3: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-A,B chuột (các dòng MH04 và 3D3) (Anti-A) (các dòng NB10.5A5 và NB1.19) (Anti-B). - Cột 4: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng (IgM) anti-D người (dòng D7B8) - Cột 5: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng như tự chứng cho các xét nghiệm nhóm máu - Cột 6: Anti-IgG thỏ FD&C màu xanh da trời Số 1 và FD&C Màu vàng Số 5	Hộp	Hộp 100 test/Hộp	Ortho Clinical Diagnostic	Anh	2	
100	Hóa chất dùng cho máy đông máu để đo thời gian PT	Mục đích sử dụng: Dùng để đo thời gian Prothrombin (PT) Thành phần có mô não thỏ cùng với Canxi Chloride, các chất bảo quản và các chất ổn định	Lọ	Hộp 8 lọ x 5 ml	Helena Biosciences Europe	Anh	104	
101	Hóa chất dùng cho máy đông máu để định lượng Fibrinogen	Thành phần bao gồm THROMBIN : Mỗi lọ chứa xấp xỉ 100 đơn vị NIH/1ml bovine thrombin cùng chất ổn định	Lọ	Hộp(5ml x 10 lọ)	Helena Biosciences Europe	Anh	110	
102	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Thành phần: đệm và huyết tương đông khô của người Độ ổn định: Hóa chất chưa mở nắp đạt độ ổn định đến hết hạn sử dụng được in trên nhãn Hóa chất đã pha đạt ổn định trong 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định trong 4 tuần khi bảo quản ở -20°C	lọ	1ml x 10	Helena Biosciences Europe	Anh	20	
103	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	lọ	Set (6 x 3 ml)	Research and Diagnostic Systems, Inc(R&D Systems, Inc)	Hoa Kỳ	36	
104	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	Can	Can 500ml	Nihon Kohden Tomioka Corporation/ Nhật Bản	Nhật Bản	30	
105	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	Can	Can 500ml	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Nhật Bản	25	
106	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	Can	Can 5 lít	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Nhật Bản	8	
107	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	Can	Can 18 lít	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Nhật Bản	90	
108	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	Set (6x3ml)	Research and Diagnostic Systems, Inc(R&D Systems,	Hoa Kỳ	36	
109	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	Set (6x3ml)	Research and Diagnostic Systems, Inc(R&D Systems,	Hoa Kỳ	36	
110	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	Can	Can 5 lít	Nihon Kohden Corporation/ Nhật Bản	Nhật Bản	8	
111	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	Hộp	2x82ml	Sysmex	Nhật Bản	14	
112	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: chất pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	Hộp	20Lx 1	Sysmex	Singapore	112	
113	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	Hộp	42mL x 2	Sysmex	Nhật Bản	26	
114	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Công dụng: là hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%	Hộp	5L x1	Sysmex	Singapore	24	
115	Hóa chất ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: là hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%	Hộp	5L x1	Sysmex	Singapore	24	
116	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần:bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	Lọ	Lọ 3 ml	Streck, Inc	Hoa Kỳ	33	
117	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần:bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	Lọ	Lọ 3 ml	Streck, Inc	Hoa Kỳ	33	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
118	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần:bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản.	Lọ	Lọ 3 ml	Streck, Inc	Hoa Kỳ	33	
119	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian PT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ não thỏ + Chất pha loãng Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 1.01, với QC nồng độ cao: CV% 1.77	Hộp	Hộp (5x5ml; 2x15ml)	Biolabo SAS	Pháp	45	
120	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm cephalin từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 1.25, với QC nồng độ cao: CV% 1.18	Hộp	Hộp (5x3ml; 2x10ml)	Biolabo SAS	Pháp	45	
121	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng Fibrinogen	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss - Thành phần bao gồm Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 2.9, với QC nồng độ cao: CV% 1.3	Hộp	Hộp (5x2ml; 2x15ml)	Biolabo SAS	Pháp	100	
122	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng D-Dimer	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để định lượng D-Dimer trong huyết thanh người - Thuốc thử dạng latex gồm các hạt polystyrene được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 1.9, với QC nồng độ 2: CV% 2.8	Hộp	Hộp (3x7ml; 3x4ml; 2x1ml; 2x7ml)	Biolabo SAS	Pháp	18	
123	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm xét nghiệm D-Dimer mức thấp	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người - Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 12 tiếng tại 20-25 °C, 1 tuần tại 2-8°C, 6 tháng tại -20°C	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	3	
124	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm xét nghiệm D-Dimer mức cao	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn định lượng D-Dimer bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục của huyết tương người - Thành phần: Huyết tương người đông khô được làm giàu với D-Dimer Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 12 tiếng tại 20-25 °C, 1 tuần tại 2-8°C, 6 tháng tại -20°C	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	3	
125	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng yếu tố VII	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán invitro hoạt động của yếu tố VII trong huyết thanh người - Thành phần bao gồm huyết tương đông khô nguồn gốc từ người Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 2.8, với QC nồng độ 2: CV% 2.6	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	3	
126	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng yếu tố VIII	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán invitro hoạt động của yếu tố VIII trong huyết thanh người - Thành phần bao gồm huyết tương đông khô nguồn gốc từ người Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 5.2, với QC nồng độ 2: CV% 5.6	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	12	
127	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng yếu tố IX	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán invitro hoạt động của yếu tố IX trong huyết thanh người - Thành phần bao gồm huyết tương đông khô nguồn gốc từ người Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ 1: CV% 5.4, với QC nồng độ 2: CV% 5.0	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	4	
128	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để hiệu chuẩn PT	- Mục đích sử dụng: Huyết tương hiệu chuẩn các xét nghiệm xác định Thời gian Prothrombin (%, INR) - Thành phần: Huyết tương người đông khô (citrated) Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 4 tiếng tại 2-25 °C	Hộp	Hộp (4x0.5ml; 4x0.5mL; 4x0.5ml)	Biolabo SAS	Pháp	2	
129	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 1	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 10 tiếng tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	25	
130	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 2	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 10 tiếng tại 2-25 °C, 5 ngày tại -20°C	Hộp	Hộp (6 Lọ x 1 ml)	Biolabo SAS	Pháp	25	
131	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	Lọ	1x4ml	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	16	
132	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Hộp	10L	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	800	
133	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	Hộp	5L	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	40	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
134	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Hộp	1900mL+850mL	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	60	
135	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Hộp	10L	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	22	
136	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. - Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	Hộp	1x3.3mL	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	3	
137	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Bộ	1x3.5mLLevelI1x3.5mLLevelII1x3.5mLLevel III	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	36	
138	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	Hộp	5x20mL+5x20mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	20	
139	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	30	
140	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	30	
141	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	30	
142	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	3	
143	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP)	Hộp	10x5mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	22	
144	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP) , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	Hộp	5x10mL+5x10mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	22	
145	Xét nghiệm định lượng yếu tố VII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	3	
146	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	3	
147	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	5	
148	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	3x4mL+3x6mL+2x1mL	Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Tây Ban Nha	13	
149	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy	Hộp	5x1mL+5x1mL	Biokit, S.A., Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Tây Ban Nha	4	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
150	Hóa chất dùng cho XN sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	10x2mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	3	
151	Hóa chất dùng cho XN khẳng định phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	10x2mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	3	
152	Chất kiểm chứng mức dương tính dùng cho XN kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	2	
153	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho XN kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	2	
154	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride)< 0.005 %. Dạng Lỏng.	Bình	1x4000mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	100	
155	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	Hộp	1x100mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	10	
156	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.	Hộp	1x500mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	20	
157	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng.	Hộp	1x80mL	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	30	
158	Bóng đèn LED 671NM cho máy xét nghiệm đông máu ACL TOP 500 CTS hoặc tương đương	Bóng đèn LED 671NM	Túi	1 Túi	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	2	
159	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liền khối trên một thanh.	Hộp	2400cuvette	Sunrise Technologies SA, Tây Ban Nha sản xuất cho Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Tây Ban Nha	25	
160	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSĐ-ĐKS Meropenem 10µg	Khoanh giấy tẩm kháng sinh Meropenem 10µg dùng để thử nhiệm phát hiện đề kháng kháng sinh của tác nhân vi sinh gây bệnh.	Lọ	lọ/50 đĩa	Nam Khoa	Việt Nam	75	
161	Escherichia coli ATCC 25922	- Culti Loop là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Thông số kỹ thuật: - Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC® 25922™* - Bảo quản: 2–8°C	Hộp	5 que/ túi	Remel Inc	Hoa Kỳ	1	
162	Enterobacter homaechei ATCC 700323	- Culti Loop là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Thông số kỹ thuật: - Que cấy chủng chuẩn Enterobacter hormaechei ATCC® 700323™* - Bảo quản: 2–8°C	Hộp	5 que/ túi	Remel Inc	Hoa Kỳ	1	
163	Haemophilus influenzae ATCC ® 49247™*	- Culti Loop là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Thông số kỹ thuật: - Que cấy chủng chuẩn Haemophilus influenzae ATCC® 49247™* - Bảo quản: 2–8°C	Hộp	5 que/ túi	Remel Inc	Hoa Kỳ	1	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
164	Enterococcus casseliflavus ATCC 700327	- Culti Loop là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Thông số kỹ thuật: - Que cấy chủng chuẩn Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327™* - Bảo quản: 2–8°C	Hộp	5 que/ túi	Remel Inc	Hoa Kỳ	1	
165	Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 29213™*	- Culti Loop là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ẩm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485. Thông số kỹ thuật: - Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC® 29213™* - Bảo quản: 2–8°C	Hộp	Hộp 5 loops	Remel Inc	Hoa Kỳ	1	
166	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong(polystyrene)12mm x 75 mm dùng 1 lần sử dụng với máy VITEK 2	Hộp	2000 ống/Hộp	Greiner bio-One GmbH do BioMerieux phân phối	Đức	20	
167	DENSI CHECK plus standard kit	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị Densicheck Plus Đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	Hộp 4 ống	Hach Company/Mỹ sản xuất cho BioMerieux Inc/Mỹ	Mỹ	2	
168	Reflectance standard kit BTA 3D	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu BacT/ALERT	Bộ	Hộp 01 bộ	BioMerieux Inc	Mỹ	3	
169	Giêm sa	Sử dụng trong huyết học , mô học , tế bào học và vi khuẩn học. Nhiệt độ sôi: >65 °C (1013 hPa). Tỷ trọng: 0.99 g/cm3 (20 °C). Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 – 44 %(V) Methanol. Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C pH: 6.1 – 7.0 (H_2O, 20 °C) (undiluted)	Lít	500ml/chai	Merck KGaA	Đức	20	
170	Dầu soi kính hiển vi	Với chiết xuất phù hợp với tất cả các loại kính hiển vi. Là loại dầu trong suốt có chiết suất cao.	ml	500ml/chai	Merck KGaA	Đức	2 500	
171	Xanh Cresyl bão hòa	Sử dụng trong huyết học , mô học tế bào học và vi khuẩn. Đóng chai 100 ml. Tỷ trọng: 1.01 g/cm3 (20 °C).pH 3.7 (H_2O, 20 °C).	lọ	lọ 100 ml	Quimica	Tây Ban Nha	7	
172	Gel siêu âm	Gel bôi trơn gốc nước được dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa	lít	Can 5L	Merufa	Việt Nam	200	
173	Gel bôi trơn	Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	gam	82g/tuýp	Merufa	Việt Nam	1 968	
174	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng phần trăm Ethanol phải chứa ít nhất 99,5%; Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở áp dụng tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	500ml / chai	Thuận Phát	Việt Nam	30	
175	Anti A	Chất thử định tính nhóm máu. Là thuốc thử phát hiện các kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp.	lọ	10ml/lọ	Sifin Diagnostics	Đức	100	
176	Anti B	Chất thử định tính nhóm máu. Là thuốc thử phát hiện các kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp.	lọ	10ml/lọ	Sifin Diagnostics	Đức	100	
177	Anti AB	Chất thử định tính nhóm máu. Là thuốc thử phát hiện các kháng nguyên hồng cầu tương ứng trong phản ứng ngưng kết trực tiếp.	lọ	10ml/lọ	Sifin Diagnostics	Đức	100	
178	Phenol	tinh thể màu trắng	kg	Chai 500g	Xilong	Trung Quốc	3	
179	Acid Acetic đậm đặc	Dầm - CH3COOH. Axit axetic hệ thống có tên là axit ethanoic là một hợp chất hữu cơ với công thức hóa học CH3CO2H (cũng viết là CH3COOH). Nó là một chất lỏng không màu khi không pha loãng cũng được gọi là acid acetic băng.	chai	chai 500ml	Xilong	Trung Quốc	4	
180	Cồn tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử	Khối lượng mol: 46.07 g/mol. Hình thể: thể lỏng, không màu. Độ pH: 7,0 ở 10 g/l 20 °C. Điểm nóng chảy: -114,5 °C. Điểm sôi/khoảng sôi: 78,3 °C ở 1.013 hPa. Điểm chớp cháy: 12 °C. Giới hạn dưới của cháy nổ: 3,1 %(V). Giới hạn trên của cháy nổ: 27,7 %(V). Áp suất hóa hơi: 59 hPa ở 20 °C. Tỷ trọng hơi tương đối: 1,6. Mật độ: 0,790 - 0,793 g/cm3 ở 20 °C. Tính tan trong nước: ở 20 °C có thể pha trộn hoàn toàn. Độ nhớt, động lực: 1,2 mPa.s ở 20 °C	Chai	1 lít / chai	Merck	Đức	30	
181	Eugenol	- Dùng với vật liệu trám răng - Dùng làm dịu cơn đau nhẹ và tạo hợp chất giảm đau.	Lọ	30g/lọ	Sultan chemists,InC	Mỹ	2	
182	Cortisomol 25g	Tương thích sinh học - Radiopaque - Cài đặt thời gian> đến 15 phút (37 ° C / bain-marie) - Dùng kết hợp với nón gutta percha - Phản ứng sau phẫu thuật ít đau: chứa prednisolone acetate - tác nhân chống viêm steroid (corticosteroid)	tuýp	tuýp 25g	Acteon-Piere Rolland Sas	Pháp	2	
183	Test thử đường huyết	Sử dụng với máy đo đường huyết dòng Medisafe Fit, cho kết quả đường huyết nhanh sau 9 giây	test	30 test/hộp	Terumo Nhật	Nhật Bản	7 185	
184	Chlorhexidine Gluconate 2,5g	Khử khuẩn dụng cụ y tế không thiết yếu khử khuẩn bề mặt trong y tế. Diệt 99,99% các vi sinh vật. Hoạt chất Troclosene sodium	Hộp	100 viên / hộp	Jonsone	Ailen	40	
185	Urea test	1 lọ 10 ml thuốc thử A+ 1 lọ 3 ml thuốc thử B tìm vi khuẩn HP	Bộ	2 lọ/bộ	Viện huyết học Việt Nam	Việt Nam	18	
186	Hóa chất diệt côn trùng ICON10CS	Hoạt chất Lambda-cyhalothrin chứa 100g/l(10CS). Dùng cho phun tồn lưu bên trong	Lít	1 lít/ chai	Syngenta	Bỉ	10	
187	Hóa chất diệt côn trùng Permerthrin	Permerthrin 50% w/v chất trơ 50%. Dạng chất lỏng màu nâu vàng. Áp xuất 0,045mPa (20 độ C)	Lít	1 lít/ chai	Stemd	Anh	10	
188	Glycerin	là hóa chất tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Công thức hóa học C3H5(OH)3	Lít	500ml / chai	Xilong	Trung Quốc	30	
189	Vôi soda	Công dụng: Dùng để hấp phụ khi CO2 trong máy gây mê. Chất hấp phụ: Kích cỡ hạt: 2,5–5 mm Hàm lượng ẩm: 12-19% 12<ph Natri hiđroxit (NaOH, 215-185-5): <4% Canxi hiđroxit (Ca(OH)2, 215-137-3): >75%</ph	kg	1 thùng = 02 can, mỗi can nặng 4,5kg	Molecular	Anh	81	
190	Máu Cừu	Dùng để tạo môi trường nuôi cấy trong vi sinh	ml	bịch 300 ml	Viện huyết học Việt Nam	Việt Nam	2 400	
191	Than hoạt	Dùng hỗ trợ cho các trường hợp ngộ độc cấp cứu	kg	1 kg/túi	Osaka Gaschemical	Nhật Bản	2	
192	Anti D	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-13485	lọ	10ml/lọ	Spectrum Diagnostics	Ai Cập	80	
193	Natri citrat 3.8%	- Ống nghiệm Sodium Citrate 3,8% kích thước 13x75mm,.sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	Ống	100 ống/khay	MPV	Việt Nam	9 000	
194	Máu lắng	Nắp cao su và thân bằng thủy tinh kích thước: 8 x 120mm. Thể tích lấy máu: 1.28ml. Hóa chất bên trong: Sodium Citrate 3.2%. Có vạch thể tích trên thân ống cho dung tích lấy máu chính xác. Đóng gói: 100 ống/ khay. Sử dụng kim lấy máu chân không và ống giữ kim lấy máu để đưa vào ống. Với công nghệ phun sương hóa chất đều trên thành ống.	Ống	100 ống/khay	Henso Medical,	Trung Quốc	2 000	

STT	Tên hoá chất y dụng cụ	Mô tả đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ	Đơn vị	Quy cách đóng gói	Thông tin sản phẩm tham kh		Số lượng kế hoạch	Ghi chú
					Hãng sản xuất (tham khảo)	Nước sản xuất (tham khảo)		
195	Hematoxylin	Haematoxylin C.I. No. 75 290 0.5%; Aluminium Sulphate 6%; Ethylene glycol 15%. Dạng lỏng sử dụng trực tiếp.	Lọ	500ml/lọ	Quimica Clinica Aplicada,S.A;	Tây Ban Nha	6	
196	Eosin	Eosin aqueous solution 1%. Dạng lỏng sử dụng luôn	Lọ	500ml/lọ	Quimica Clinica Aplicada,S.A;	Tây Ban Nha	3	
197	Dung dịch Formol	Độ hòa tan trong nước > 100 g/100 ml (20 độ C). Điểm nóng chảy: -117 độ C (156 K). Điểm sôi: -19.3 độ C (253.9 K).	Lọ	Lọ 500ml	Xilong	Trung Quốc	36	
198	Toluen	Chất lỏng không màu, Khối lượng mol: 92,14 g/mol Khối lượng riêng: 0,8669 g/cm3 Nhiệt độ nóng chảy: -95 °C Nhiệt độ sôi: 110,6 °C (1013 hPa) Nhiệt độ đánh lửa: 535 °C	Lọ	Lọ 500ml	Xilong	Trung Quốc	100	
199	PARAFFIN (Nến hạt tinh khiết Leica Paraplast)	Điểm nóng chảy 56 - 58oC; Hàm lượng dầu ≤0,9%; Độ nhớt ở 100oC: 3.6 - 5.5 cSt	Hộp	1kg/ hộp	Quimica Clinica Aplicada,S.A;	Tây Ban Nha	40	
200	Balsam (Mounting medium)	Thành phần chai 118ml gồm có Toluen 64-66% nhựa Acrylic 34-36% Điểm sôi 42.4-43 độ C Điểm đóng băng 139 độ C	Lọ	118ml/ lọ	Themo	Mỹ	3	
201	Cryomatrix-120ml	Thành phần Nước 83-84% polyvinyl Alcohol 4-5% Potassium formate 1% Màu trong suốt PH 7-9. Lọ 120ml	Lọ	120ml/lọ	Themo	Mỹ	2	
202	Nước Javen	Dung dịch màu vàng nhạt, Nồng độ 8% - 12%	Lít	30 lít/can	Công ty hóa chất Việt Trì	Việt Nam	500	
203	Dung dịch tan gỉ Pose SR#1	Thành phần: Glycolic Acid 8%. Đóng gói: (2 chai x 750 ml)/bộ. ISO 13485	Bộ	Bộ (2 chai 750ml)	Pose Health Care Limited	Thái Lan	5	
204	Dung dịch tan gỉ Pose SR#2	Thành phần: Triethanolamine 8%. Đóng gói : (2 chai x 750 ml)/bộ. ISO 13485	Bộ	Bộ (2 chai 750ml)	Pose Health Care Limited	Thái Lan	5	
205	Dung dịch bôi trơn dụng cụ y tế Pose lubric milk	Thành phần: Petroleum hydrocacbons 5 g. Đóng gói: can 3.785 lít, 06 can/ thùng. ISO 13485	can	Can 3.785L(6can/thùng)	Pose Health Care Limited	Thái Lan	2	